

TRUYỆN KỂ DÂN GIAN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG – NGUỒN NGŨ LIỆU VĂN HÓA PHỨC HỢP CHO MÔN GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

ĐỖ THÙY TRANG*

Giáo dục địa phương là một môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018, nhằm trang bị cho học sinh những tri thức cơ bản về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội, nghệ thuật... của địa phương nhằm bồi dưỡng tình yêu quê hương, năng lực và phẩm chất toàn diện của người công dân trong bối cảnh xã hội mới. Trong chương trình Giáo dục địa phương ở bậc giáo dục phổ thông, chủ đề “Truyện kể dân gian địa phương” được thiết kế xuyên suốt các cấp học, nhằm mở rộng và nâng cao năng lực đọc hiểu văn bản văn học cho học sinh; đồng thời cũng là một phương tiện giáo dục văn hóa địa phương đặc sắc. Từ thực tiễn này, trên cơ sở nghiên cứu và phân tích truyện kể dân gian vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo hệ đề tài và chủ đề, chúng tôi làm rõ giá trị văn hóa bản địa của hệ thống truyện kể dân gian vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đề xuất sử dụng chúng như một nguồn tư liệu dạy môn Giáo dục địa phương theo hướng tích hợp văn hóa cho các tỉnh thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: truyện kể dân gian, giá trị văn hóa, văn hóa địa phương, tích hợp văn hóa, giáo dục địa phương

Nhận bài ngày: 10/7/2021; đưa vào biên tập: 15/8/2021; phản biện: 18/11/2021; duyệt đăng: 10/01/2022

1. DẪN NHẬP

Giáo dục địa phương là một môn học bắt buộc trong chương trình giáo dục

phổ thông mới năm 2018, ban hành theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Môn học này được tích hợp nội dung từ các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Mỹ thuật, Âm nhạc... với mục

* Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

tiêu trang bị cho học sinh những hiểu biết cơ bản về địa phương mình; từ đó, bồi dưỡng tình yêu quê hương, góp phần bảo tồn những giá trị văn hóa của cộng đồng dân cư các dân tộc, xây dựng văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Trong đó, nội dung truyện kể dân gian địa phương chiếm một tỷ lệ và thời lượng đáng kể.

Dựa vào những tiêu chí về loại và thể loại, truyện dân gian thường được các nhà nghiên cứu xác định là tập hợp những tác phẩm có chung phương thức biểu diễn, phản ánh hiện thực chủ yếu là kể và tự sự. Truyện kể dân gian thường bao gồm các thể loại như: thần thoại, sử thi, cổ tích, truyền thuyết, truyện ngụ ngôn, truyện cười được sáng tác và lưu truyền trong dân gian qua nhiều thế hệ (Trần Văn Nam, 2019: 6).

Truyện kể dân gian vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nằm trong dòng chảy của văn học dân gian Việt Nam nhưng có những đặc điểm riêng biệt, độc đáo gắn liền với hành trình khai hoang lập nghiệp của cư dân ở vùng đất này. Truyện kể dân gian vùng ĐBSCL phản ánh đời sống “văn minh miệt vườn” và bản sắc đa văn hóa, đa sắc tộc nơi đây; nổi bật là hành trình khai khẩn đất hoang, lập ấp, lập làng với cuộc chiến chinh phục tự nhiên và chống giặc ngoại xâm. Kho tàng truyện kể dân gian ĐBSCL cũng là bằng chứng sống động thể hiện tính cách thẳng thắn, bộc trực, thật thà, trọng nghĩa khinh tài, phóng khoáng,

hào sảng, mến khách của cư dân Nam Bộ. Xét về nội dung, đó là những truyện có liên quan đến địa danh và sản vật địa phương, truyện về loài vật và cuộc chiến chống thú dữ, truyện liên quan đến lịch sử và văn hóa phong tục, tín ngưỡng và truyện sinh hoạt thể sự. Xét về thể loại, truyện kể dân gian ĐBSCL không có sự phân biệt tính chất thể loại triệt để mà là sự hòa trộn nhiều thể loại tự sự dân gian, màu sắc cổ tích/giai thoại trong truyện truyền thuyết, tính chất ngụ ngôn trong truyện cổ tích... (Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 14). Vì vậy, kho tàng truyện kể dân gian ĐBSCL bao gồm số lượng lớn các truyền thuyết địa danh, truyền thuyết lịch sử gắn với đặc trưng riêng của vùng đất.

Chủ đề “Truyện kể dân gian” được thiết kế như là một phần hữu cơ trong chương trình Giáo dục địa phương ở các tỉnh thành vùng ĐBSCL, thực hiện mục tiêu kép, vừa giáo dục năng lực đọc hiểu văn bản Ngữ văn vừa giáo dục văn hóa truyền thống, bồi dưỡng vốn tri thức cũng như tình cảm yêu quê hương. Nghiên cứu này phân tích giá trị tri thức văn hóa bản địa của hệ thống truyện kể dân gian ĐBSCL, hướng đến mục tiêu ứng dụng hiệu quả nguồn ngữ liệu này vào giáo dục tích hợp văn hóa trong chương trình Giáo dục địa phương ở các tỉnh thành vùng ĐBSCL.

Ngữ liệu truyện kể dân gian vùng ĐBSCL sử dụng trong bài viết này được chúng tôi tham khảo và trích

dẫn theo một số công trình biên soạn, sưu tầm văn học dân gian Nam Bộ phổ biến hiện nay, trong đó, phần lớn từ *Tổng tập văn học dân gian Nam Bộ*, phần Truyện kể dân gian Nam Bộ (tập 1, quyển 2) của Huỳnh Ngọc Trảng - Phạm Thiếu Hương biên soạn, xuất bản năm 2020⁽¹⁾.

2. NỘI DUNG

2.1. Tri thức về lịch sử khai phá và cuộc chiến chinh phục tự nhiên trong truyện kể dân gian ĐBSCL

Ở các chủ đề lịch sử và địa lý địa phương, học sinh vùng ĐBSCL đã biết được quê hương nơi sinh ra và trưởng thành là một vùng đất mới trong lịch sử Nam tiến của dân tộc. Tri thức về lịch sử hình thành vùng đất địa phương một lần nữa được tái hiện trong chủ đề Truyện kể dân gian bằng hình thức nghệ thuật qua góc nhìn của chủ thể sáng tạo dân gian. Truyện kể dân gian sẽ làm cho tri thức văn hóa về địa lý, lịch sử trở nên giàu hình ảnh, giàu tính biểu cảm.

Học sinh có thể nhận ra các địa điểm quen thuộc của quê hương mình trong các truyện kể ấy: “vùng Châu Bình - Ba Tri (Bến Tre) thuở đó vẫn còn nhiều rừng rậm hoang vu, cộp beo thú dữ nhiều vô kể” (*Ông Cả Cộp* - tr. 66); “Giồng Găng (Tiền Giang) thuở xưa là một vùng đất mọc toàn cây găng nằm trong rừng Cóc” (*Giết cộp ở Giồng Găng* - tr. 145), “hồi ấy, Cồn Tàu còn hoang vu, chưa được khai phá. Nửa cồn trên toàn là cây gừa, nửa cồn dưới là dừa nước cây mọc như rừng,... hồ và heo rừng rất dữ tợn” (*Bảy Giao*

Chín Quỳ - tr. 142); “Long Tuyền (Bình Thủy, Cần Thơ ngày nay) thuở ấy là một nơi rừng rậm hoang vu, đủ muông thú. Dưới sông cá sấu vô số, trên bờ cộp tung hoành. Vùng đất này còn có một con cộp rằn to như một con bò...” (*Tục thờ thần Hổ ở làng Long Tuyền* – Trần Văn Nam, 2019: 41); làng Tường Khánh xưa (Long An) dân cư thưa thớt, rừng bụi hoang vu, có nhiều loại thú dữ như trăn rắn, chồn cáo, heo rừng, trâu rừng, cộp” (*Cụ Thám Xoài đánh cộp* - tr. 133); “miệt U Minh rừng tràm phủ kín, rất nhiều trăn, rắn, kỳ đà...và nhất là cá sấu, cây cối rậm rạp, hoang vắng, yên tĩnh (*Chó cò cứu chủ* - tr. 66); “lòng rạch sâu, kín đáo là nơi sinh sống của cá sấu. Giữa rừng, trên những gò nổi cao ráo thì cộp, beo, heo rừng, nai, khỉ tùy địa thế mà mỗi loài chiếm làm sào huyệt riêng” (*Ông Móm ở Trông Cóc* - tr. 147)... Hình ảnh về ĐBSCL thuở trước - một không gian đầm lầy, sông nước hoang vu, thưa vắng bóng người, cây cối rậm rạp với đủ các loại thú dữ đe dọa con người được truyện kể dân gian tái hiện một cách rất sinh động. Đó cũng chính là hình ảnh chân thực của vùng đất này theo các tài liệu lịch sử đã ghi chép: “trần Vĩnh Thanh có địa thế cách trở, sông rạch chằng chịt, không nhờ ghe thuyền thì không đi lại được, xứ ấy có nhiều rừng cây sầm uất, có nhiều cá sấu và cộp dữ; ở đây vắng ngắt không có dân cư, lại có nhiều ruồi muỗi và đĩa khiến người qua lại rất khổ; trong vùng có nhiều cá sấu thường bắt người ăn thịt, người qua

lại phải hết sức cẩn thận... (Trịnh Hoài Đức, 1998: 24, 25, 44, 73).

Các câu chuyện dân gian ĐBSCL được kể lại từ cư dân trong quá trình khai khẩn, dựng xây quê hương mới. Qua điểm nhìn của chính những người trong cuộc, thân phận, cuộc đời của những nhân vật trong truyện hiện ra hết sức gần gũi, giản dị. Họ là những con người bình thường với những thân phận đời tư từ “tứ chiếng” đến khai khẩn, lập nghiệp nơi vùng đất mới hoang vu này. Họ có thể là anh nông dân nghèo bị áp bức, bóc lột phải bỏ xứ ra đi tìm miền đất hứa hoặc là những người lâm vào bước đường cùng phải tha hương đến nơi này:

“Ngày đi đêm nghỉ không biết bao nhiêu là đường đất, cuối cùng anh tới vùng Đồng Tháp Mười bây giờ. Thấy nơi đây sậy đế rậm rạp, ruộng đồng hoang vu, anh dừng lại đốn cây, làm nhà, mở đất” (*Sự tích bông sen* – Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 28).

“Rồi không biết từ lúc nào, có những người phương xa âm thầm kéo đến, họ đốn tra, kết bè vượt sông và dừng chân trên cồn đất. Ngày ngày, họ đốn cây, phát hoang lau sậy rậm rạp tạo lập cuộc sống nơi đây” (*Sự tích củ lao Ông Hồ* - tr. 94).

“Người dân chọn vùng đất này định cư khai khẩn vì nơi đây giống gò cao ráo, mùa nước nổi ít bị ngập lụt” (*Cụ Thám Xoài đánh cọp*).

“Dọc theo đường trướng, người xưa phát cỏ dọn cây, mở rộng ra hai bên thành những khoảng đất rộng để cấy

lúa. Phía bên ngoài trướng có vài ba lều tranh của người thợ rừng” (*Ông Móm ở trướng Cóc*).

Truyện kể *Sự tích bông sen* ở Đồng Tháp Mười thông qua cuộc đời khốn khổ và kiên cường của anh Sen – một người nông dân xứ Nghệ Tĩnh chạy trốn vào Nam đã phần nào tái hiện lại hành trình khai hoang của lưu dân xưa. Anh Sen là người nông dân cần cù chăm chỉ, chịu thương chịu khó, vì bảo vệ vợ con, anh đã lỡ tay làm chết tên địa chủ gian ác. Để trốn chạy sự truy lùng, anh phiêu bạt đến xứ “sậy đế rậm rạp, ruộng đồng hoang vu”, chính là vùng Đồng Tháp Mười ngày nay, để khẩn hoang, mở đất, làm nhà. Hành trình chống trả lại cái ác, sự bất công và trốn chạy của anh Sen đưa đẩy anh ngày càng đi sâu thêm vào miệt bưng hoang dã của vùng Đồng Tháp Mười. Tuy nhiên, không bao giờ khuất phục số phận, đi đến đâu, “anh lại làm nhà, mở ruộng, trồng hoa” đến đó. Cuộc đời và số phận của anh Sen là đại diện tiêu biểu của thế hệ lưu dân tứ xứ đầu tiên đã đến ĐBSCL để lập nghiệp. Họ phải chống chọi, chiến đấu lại sự khắc nghiệt của thiên nhiên, sự đe dọa của thú dữ để vươn lên sinh tồn và phát triển.

“Rồi ruộng rẫy cứ lớn dần. Dần dần nhiều người khác cũng kéo tới phá đất, dựng nhà, lập vườn, cấy lúa. Mọi người sống với nhau rất hòa thuận, yên vui”.

“Thuyền từ biển tiến dần vào cửa sông và cập bến. Ở đây vùng đất rộng người thưa mở rộng đôi tay đón chào

đoàn người tha hương đến cư ngụ. Người cũ và kẻ mới đến thân thiện trong cảnh chim trời cá nước” (*Sự tích địa danh Hà Tiên* - tr. 64).

“Cuộc đời và thời gian lưu lạc đã dạy họ cách làm ăn sinh sống trên đất bãi, đất cồn. Đầu cồn, cuối bãi dần dần san sát ruộng lúa, nương dâu, đồng cỏ. Nhà cửa mọc lên đông đúc, cuộc sống yên vui. Dân cồn không sợ. Họ là dòng dõi những người từng trải hiểm nguy, tinh thông võ nghệ, gan lì bày mưu đánh hổ” (*Sự tích cù lao Ông Hổ* - tr. 94).

“Tuy chỉ có mấy cái nhà cheo leo, năm mười người ở nhưng họ rất đoàn kết, bảo bọc và chia cơm xẻ áo cho nhau” (*Ông Móm ở truông Cóc*).

Qua lời kể dân gian, cư dân từ các nơi đến vùng đất mới không phân biệt gốc gác, thân phận đã cùng đùm bọc, đoàn kết, hỗ trợ nhau xây dựng cuộc sống “yên vui, ấm no” ở quê hương mới. Hình ảnh những cộng đồng cư dân ĐBSCL thuở khai hoang, lập ấp lập làng hiện lên thật bình dị, khiêm nhường, chất phác nhưng cũng thật kiên cường, oai phong trong cuộc chiến chinh phục tự nhiên.

Đó là hình ảnh một ông thầy rắn Lê Huy Nhạc nức tiếng ở vùng Đồng Tháp Mười, “người cao lớn, chạy như bay đuổi theo con rắn mãng xà vương hung dữ, người với rắn quấn nhau rất dữ, chân ông đè chặt khúc đuôi, tay nắm chặt cổ rắn, tay kia mổ bụng giết rắn” (*Ông thầy rắn ở Đồng Tháp Mười* – Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 76); hay hình ảnh của

chàng trai lực điền lập mưu giết cá sấu để trả nỗi hận mất vợ trong đám rước dâu: “chàng trai cùng hàng trăm trai làng lạng lẽ, thay phiên nhau đồn gỗ, xóc trụ, đào đất đắp một con đập to ngoài đầu vàm. Trong đêm khuya, những tấm thân trần to khỏe rừng rùng chuyển động như sắp có trận đánh giặc” (*Sấu mẹ hát bội* – Trần Văn Nam, 2019: 324). Trong cuộc chiến chống thú dữ, dù sức người nhỏ bé nhưng nhờ trí thông minh và tinh thần đoàn kết hợp lực, cư dân ĐBSCL đã chiến thắng được sức mạnh của nhiều loài thú dữ hung bạo nơi đây. “Họ đào một cái rãnh nhỏ về phía ngược chiều gió, rồi vào rừng tìm cây mốp xác đốt lên. Khói cây mốp xác làm sấu cay mắt, sặc sụa tìm đường bò lung tung không sao thoát được. Để tránh cay mắt chúng phải bò ngược hướng gió về cái rãnh đào sẵn, người dân cứ việc bắt từng con, lấy dây mây xỏ mũi như xỏ vàm trâu và dùng móc vót cắt rút lấy gần đuôi nên chúng không còn quấy đạp làm hại người. Chúng bị bắt sạch và xỏ mũi dẫn về xóm” (*Bưng Sấu Hi* - tr. 214).

“Ông lão tiến đến gần, bắt thành linh quăng hai cuộn tơ về phía con cạp. Tưởng con mồi, cạp vội chụp lấy hai cuộn tơ khiến móng vuốt của nó bị giữ chặt trong mớ dây rối nhui. Nhân cơ hội, cô gái vung móc xả vào con cạp làm nó ngã xuống đất chết tươi” (*Tích mồi Thị Hương* - tr. 156).

Xuất phát từ đặc điểm của cuộc sống lập nghiệp gian nan thuở ban đầu ở vùng đất mới, truyện kể về thú dữ và

cuộc chiến chống thú dữ chiếm một số lượng lớn trong kho tàng truyện kể dân gian vùng ĐBSCL. Thông qua nhóm truyện kể này, hiện thực khắc nghiệt của cuộc sống thuở khai hoang được tái hiện rõ nét. Đặc biệt hơn cả là hình ảnh kiên cường, mưu trí, đoàn kết của cư dân trong cuộc chiến chống thú dữ, chinh phục tự nhiên. Nhờ vậy, họ có thể đứng lên làm chủ cuộc sống, chiến thắng tự nhiên để xây dựng cuộc sống yên bình, an vui, ấm no ở vùng đất này. Qua lời kể của họ, thiên nhiên và cuộc sống ở quê hương mới không chỉ có khó khăn, thử thách mà còn rất trù phú, giàu đẹp: “Núi non cây cảnh thật hữu tình, chim rừng từng đàn bay về gầy tổ, đậu kín cả những tán cây cao nơi bờ sông triền núi” (*Sự tích địa danh Hà Tiên* - tr. 65).

“Đồng Tháp Mười ngan ngát hương sen – loại hoa thanh cao được trồng khi đất đai còn hoang dại...” (*Sự tích bông sen* - tr. 30).

Sự trù phú của vùng đất này còn được thậm xưng lên qua lời kể hài hước của nhân vật dân gian là bác Ba Phi: “Chim chóc nhiều hơn lá rừng tràm. Mỗi khi chúng kéo đàn bay qua, dưới đất tối mù chẳng khác gì có mây đen vần vũ. Chim trời cá nước...”; “tràm cây nào cây nấy bụi cả chục người ôm không giáp, còn cao thì không biết bao nhiêu mà nói”... Cây tràm trong rừng U Minh được miêu tả cao đến độ khi người leo hái mật ong bị té “rớt hoài mà không tới đất, dói thì lấy cơm ra ăn, khát thì lấy nước ra

uống, ròng rã hơn ba ngày mới rớt tới đất” (*Truyện Ba Phi*, Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 149).

“Từ xưa Phú Quốc nổi tiếng là nơi có nhiều heo rừng, nai, hươu, yếm sào, mây, gỗ quý, hải sâm, quế. Trên núi lại có thứ huyền phách sáng ngời như đồng người ta làm hộp đựng trầu cau hoặc chén đĩa rất quý. Ngoài ra còn có loại long diên hương, nhất là thứ hắc ban hương - ngoài vỏ đen lấm chấm dợn sóng như trầm hương non có mùi thơm thoang thoảng không nồng, rất quý hiếm” (*Tiền hiền đảo Phú Quốc* - tr. 34).

Qua truyện kể dân gian, vùng ĐBSCL cũng là một vùng đất trù phú với nhiều sản vật hiếm nơi nào có được. Đó là những cánh đồng bát ngát ở vùng Đồng Tháp Mười, dù trong mùa nước nổi vẫn sản sinh ra những bông lúa trời chắc mẩy hạt, “là thứ giống lúa trời ban cho những người hiền lành, chịu thương chịu khó để vượt qua mùa nước nổi” (*Sự tích cây lúa trời*, Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 25), “là cánh đồng nở rộ thơm ngát hương sen” (*Sự tích bông sen*), là quê hương của những hoa trái miệt vườn sum suê trĩu quả, như trái sầu riêng “có mùi thơm gắt khó chịu, vỏ ngoài gai góc xấu xí nhưng múi ở trong lòng lại thơm tho, béo ngậy, đậm đà” (*Sự tích trái sầu riêng*, Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 33) hay hình ảnh cây đước – “một loài cây kỳ lạ ở vùng đất xa xôi phía Nam, cây biết đi, có sức chống trả với sóng to gió lớn, quả lớn nhanh như thổi, cây vừa mọc vừa

ra trái, thả xuống nước, trôi bập bênh trên sông, gặp đất lại mọc lên thành cây mới, tạo nên hàng ngũ dày đặc, lấn biển, mở đất giúp chống lại thủy tề ngập lụt"... (*Sự tích cây đước* - tr. 222).

Trong truyện kể dân gian, nguồn gốc những sản vật ĐBSCL thường được lý giải bằng những câu chuyện, sự kiện, nhân vật hư cấu, có tính chất kỳ ảo. Đây là một thủ pháp, phản ánh nhận thức và niềm tin của cộng đồng, tăng thêm sức hấp dẫn cho truyện kể dân gian. Sản vật giống lúa trời tự nhiên ở Đồng Tháp Mười được dân gian lý giải gốc tích từ món quà của Trời dành cho cô gái hiếu thảo, chăm chỉ, siêng năng; là đặc ân của đất tạo hóa giúp cô và người dân vượt qua mùa nước nổi ở vùng ngập nước. Còn trái sầu riêng có nguồn gốc từ phương Nam, thể hiện tấm chân tình của chàng trai chung tình đối với người vợ đã khuất ở phương xa, cây đước là loài cây lạ giúp Chúa rừng chiến thắng vua Thủy Tề... Chỉ có trong nghệ thuật, những tri thức văn hóa, tri thức cuộc sống mới được kiến giải một cách hình tượng, sinh động, giàu tính hư cấu như vậy.

Khi tổ chức dạy học đọc hiểu các văn bản trong chủ đề "Truyện kể dân gian", giáo viên cần sử dụng những phương pháp dạy học phù hợp để khơi gợi cho học sinh sự liên hệ với không gian, thời gian văn hóa mà các truyện kể tái hiện bằng cách tích hợp các tri thức, hình ảnh của chủ đề lịch sử, địa lý. Đặc biệt, các nội dung về sản vật địa

phương càng có ý nghĩa thực tiễn nếu học sinh được tăng cường hoạt động trải nghiệm văn hóa bằng cách quan sát, chứng kiến trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhờ đó, việc giáo dục tri thức văn hóa về vùng đất, sản vật quê hương trở nên ấn tượng, dễ ghi nhớ hơn đối với học sinh phổ thông.

2.2. Tri thức về địa danh và nhân vật, sự kiện lịch sử trong truyện kể dân gian ĐBSCL

Địa danh là tên của các đối tượng địa lý tự nhiên và xã hội hiện diện trong đời sống con người. Việc định danh ngoài chức năng gọi tên, nhận diện và phân biệt đối tượng còn phản ánh nhận thức, tình cảm, thái độ của cộng đồng dân cư về đặc điểm tự nhiên, xã hội hoặc tính chất của đối tượng được định danh đó (Lê Trung Hoa, 2018: 5).

Chính vì vậy đối với mỗi địa phương, tri thức về địa danh bao giờ cũng hàm chứa những giá trị văn hóa và lịch sử phong phú, gắn bó chặt chẽ với quá trình hình thành và phát triển của địa phương ấy.

Truyện kể dân gian ĐBSCL là kho tàng tri thức văn hóa về các địa danh tự nhiên và xã hội hình thành trong chiều dài lịch sử xây dựng vùng đất mới. Thông qua tư liệu dạy học là truyện kể dân gian, giáo viên có thể giúp cho học sinh vùng ĐBSCL hiểu về tên sông ngòi, kênh rạch cũng như tên ấp, tên làng, đình đài, miếu mạo của quê hương.

Trước hết là các truyện kể giải thích các địa danh tự nhiên trong đời sống

cư dân vùng Tây Nam Bộ. Có thể dễ dàng nhận thấy, địa danh tự nhiên của vùng đất này thường gắn với tên các loài thú dữ như cá sấu, cọp beo, rắn... Chúng xuất hiện với tần số lớn, lặp đi lặp lại ở nhiều địa phương trong vùng, thể hiện tính tương đồng rất rõ nét. Phổ biến như: bưng Sấu Hì (Đồng Tháp), đìa Sấu (Tiền Giang), vàm Đầu Sấu, Cái Răng, Cái Da (Cần Thơ), rạch Ông Hồ (Tiền Giang), cù lao Ông Hồ (An Giang), giồng Ông Hồ, đìa Cút Cọp (Bến Tre), Cái Rắn (Bạc Liêu), Tràm Chim (Đồng Tháp)... “Không gian hoang sơ trở thành một không gian nghệ thuật đặc thù, đánh dấu quá trình con người chinh phục, thích ứng với thiên nhiên hoang dã, tạo lập nên địa bàn sinh thái nhân văn nơi đây” (Lê Thị Diệu Hà, 2013: 54).

Nhưng hơn thế, câu chuyện địa danh đã được dân gian lý giải bằng các truyện kể hấp dẫn, ly kỳ gắn với từng số phận, cuộc đời và vùng đất cụ thể. Tuy phần lớn các chi tiết, sự kiện trong những câu chuyện này có tính chất hư cấu nhưng chúng đã góp phần tô đậm thêm màu sắc văn hóa địa phương, cung cấp một góc nhìn huyền ảo lẫn thực tế về lịch sử khai khẩn của thế hệ trước.

Đầu Sấu, Cái Răng, Cái Da là những địa danh nổi tiếng ở Cần Thơ hiện nay. Ban đầu là tên gọi của các vàm rạch tự nhiên, sau trở thành tên chợ, tên làng xã/tên quận địa lý chính thức của Cần Thơ. Về nguồn gốc từ nguyên, đã có nhiều giả thiết, trong đó đáng chú ý là lý giải của Vương Hồng Sển trong

Tự vị tiếng nói miền Nam (1999). Ông cho rằng Cái Răng xuất phát từ từ “karan” (cà ràng) trong tiếng Khmer (chỉ cái lò bằng đất dùng để nấu nướng). Nơi đây xa xưa, người Khmer làm karan để mang đi bán khắp nơi nên về sau người ta đọc chệch đi thành Cái Răng... Trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 2000: 98), từ cà ràng cũng được giải thích là “bếp lò bằng đất nung có đáy rộng ra phía trước để làm chỗ nướng thức ăn, đặt nồi”.

Dân gian vùng Cần Thơ từ xưa đã lưu truyền câu truyện *Sấu mé hát bội* để giải thích địa danh Đầu Sấu, Cái Răng, Cái Da. Đây là chuyện kể về một con cá sấu hung dữ, to lớn “thân bằng chiếc xuồng năm lá, dài năm, sáu thước, có hai hàng đèn sáng rực trên lưng” và có sở thích xem hát bội rất lạ thường. Nó thường trườn lên bờ để xem hát bội trong các dịp hội hè, đình đám của dân làng. Trong một đám rước dâu trên sông, con cá sấu đã nổi lên quật chim đám rước và cướp mất cô dâu. Chú rể đau đớn lập mưu giết con cá sấu để trả nỗi hận mất vợ. Thân xác con sấu hung dữ sau khi bị chàng trai cùng dân làng phanh thây, xẻ thịt đã trôi đi khắp nơi, đầu, da, răng sấu dạt vào đâu được dân gian lấy làm tên gọi cho nơi đó Đầu Sấu, Cái Da, Cái Răng.

Tương tự, các địa danh bưng Sấu Hì, đìa Sấu, cù lao Ông Hồ... đều được giải thích bằng các truyền thuyết địa danh mang màu sắc hư cấu, kỳ ảo. Những giai thoại gắn với địa danh,

làm cho các địa danh trở nên đặc biệt và sống động; vừa chân thực - gắn bó với hành trình khai khẩn, chiến đấu chinh phục tự nhiên vừa huyền diệu, ly kỳ qua lời kể dân gian. Đằng sau các chi tiết hư cấu, học sinh có thể nhận thấy được sự thật về cuộc chiến chống lại thú dữ đầy cam go, khốc liệt của những lớp cư dân đầu tiên đến định cư ở vùng đất mới hoang vu này. Đây chính là thông điệp văn hóa, có tính thực tế lịch sử của vùng ĐBSCL, khó nơi nào khác có được.

Nếu các địa danh tự nhiên thường gắn với các câu chuyện, nhân vật vô danh trong dân gian thì các địa danh xã hội (đình, đài, miếu, mào, tên ấp, tên làng) vùng ĐBSCL thường gắn với các nhân vật và sự kiện lịch sử trong quá khứ, phản ánh những thời kỳ lịch sử đầy biến động của vùng đất và cả dân tộc, như: Rạch Long Ẩn, Ao Vua, Giếng Ngự, Giá Ngự, Ngòi Ngự, nền Công Chúa (Cà Mau); Cạnh Đèn (Bạc Liêu); miếu Gia Long (Đồng Tháp); mũi Ông Đội, miếu Hoàng Tử (Phước Quốc), Chắc Băng (Kiên Giang)...

Nhiều địa danh của ĐBSCL còn hiện ra trong truyện kể dân gian với các nhân vật lịch sử anh hùng, có công trạng lớn trong sự nghiệp đánh giặc, mở rộng bờ cõi biên cương và giữ vững chủ quyền cho đất nước, như sông Xá Hương (Long An), rạch Bà Hét (Tiền Giang). Tấm gương tử tiết của Xá Sai ty dinh Phiên Trấn Mai Công Hương khi chuyển vận lương thực phục vụ quân binh bị rơi vào vòng vây của giặc Xiêm La, được dân

gian nhớ ơn và đặt tên cho khúc sông ở hạ lưu sông Vàm Cỏ Tây (Long An) (*Sự tích sông Xá Hương* - tr. 242). Rạch Bà Hét gắn liền với hình tượng nữ tướng oai dũng, kiêu hùng của quân Tây Sơn làm quân Xiêm phải run sợ đầu hàng (*Sự tích rạch Bà Hét* - tr. 252); vàm Bà Bảy (Đồng Tháp); chợ Thống Linh (Đồng Tháp) được đặt tên theo nhân vật nghĩa quân chống Pháp là Thống lĩnh binh Nguyễn Văn Linh... Truyện kể *Sự tích sông Xá Hương* qua điểm nhìn dân gian lại thêm ly kỳ, huyền ảo bởi hình ảnh những cây bần quý rạp ở đầu ngọn sóng như muốn tỏ lòng thần phục trước hành động nghĩa báo của ông Xá Hương. Di tích miếu Ông Bàn Quý và sông Xá Hương ở huyện Tân Trụ, tỉnh Long An như bằng chứng cho sự kiện lịch sử và tấm lòng của nhân dân địa phương đối với ông Xá Hương. “Việc đặt tên địa danh cũng thường gắn liền với chuỗi sự kiện tiếp theo như lập mộ bia, xây tháp, dựng đền miếu... có ý nghĩa ghi ân, tôn vinh, bất tử hóa công tích của những bậc tiền hiền trong công cuộc khẩn hoang lập ấp” (Lê Thị Diệu Hà, 2013: 57).

Ngoài ra, tên tuổi của nhiều nhân vật lịch sử có công lao khai khẩn, xây dựng vùng đất mới cũng được dân gian đặt tên cho các địa danh liên quan, như cầu Hương Lễ (Tiền Giang) được dân chúng đặt tên theo ông Hương Lễ để ghi nhớ công lao ông là người “thường đi làm phước thiện, bỏ tiền ra dựng cầu, đắp đường tiện cho dân chúng đi lại mùa mưa lụt” (*Cầu*

Hương Lễ – Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 21). Địa danh Cao Lãnh (Đồng Tháp) được đặt tên theo ông Lãnh (Đỗ Công Tường) từ miền Trung vào lập nghiệp, được dân làng tín nhiệm cử làm câu đưng phân xử những vụ kiện tụng trong làng. Vườn quýt của ông là chỗ dân làng tụ tập để trao đổi hàng hóa, sau này trở thành chợ Cầu Lãnh, đọc chệnh ra thành Cao Lãnh như ngày nay (*Địa danh Cao Lãnh* – Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ, 1997: 17).

Truyện cổ dân gian ĐBSCL không những góp phần lý giải tên các địa danh tự nhiên và xã hội của địa phương mà còn ngợi ca các nhân vật lịch sử. Họ có thể chỉ là những người bình thường đến đây lập nghiệp, có công khai phá, xây dựng quê hương mới; có thể là những vị anh hùng, binh tướng, nghĩa quân nông dân có công lao trong cuộc chiến chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương và dân làng. Các truyện kể dân gian đã khắc họa những tượng đài anh hùng dân tộc bằng ngôn từ như vị tướng nghĩa quân chống Pháp Trương Định (*Trương Định và người vợ đất Gò Công* - tr. 306), anh hùng Nguyễn Trung Trực với chiến công đốt tàu Pháp trên vàm sông Nhứt Tảo (Long An) và sự hi sinh anh dũng, đầy kiêu hùng của ông trên pháp trường (*Truyện thuyết về Nguyễn Trung Trực* – Huỳnh Ngọc Trảng - Phạm Thiếu Hương, 2020: 332); Truyện kể dân gian Thiên Hộ Dương (*Thiên Hộ Dương* - tr. 366) dấy nghĩa ở vùng

Tháp Mười, trở thành huyền thoại, sống mãi cùng các truyền thuyết địa danh này. “Cư dân nơi đây lấy “thời Thiên Hộ Dương” làm mốc thời gian, để nhắc bao điều mới cũ. Thời gian thành chứng nhân của vô vàn sự kiện: mở đường, xây tháp, lập trại, giao tranh... Thời gian lúc này đã gắn chặt, hằn sâu địa danh vào lịch sử. Những rạch Ông Voi, vàm Bà Bảy, khu Mả Lớn, Tháp Mười... theo đó, đã thành địa danh lịch sử, ghi dấu tấm gương các nghĩa sĩ, anh hùng trong ký ức nhân dân, dự phần vào sự định danh những vùng đất thiêng, có hồn” (Võ Phúc Châu, 2004: 94).

Các truyện kể dân gian ngoài tái hiện câu chuyện về cuộc đời và hành động của các nhân vật lịch sử còn bộc lộ niềm cảm phục, kính trọng sâu sắc của người dân vùng ĐBSCL. Lớp yếu tố hư cấu thần kỳ trong những truyền thuyết lịch sử này chính là biểu hiện của tình yêu mến, lòng sùng kính, tôn vinh của dân gian đối với các nhân vật anh hùng lịch sử đồng thời góp phần tạo ra lớp hào quang cho hình tượng các nhân vật anh hùng trong tâm thức cộng đồng. Vì vậy, dù là những con người cụ thể chân thực trong lịch sử, qua điểm nhìn và cảm thức dân gian, họ trở thành những biểu tượng thiêng liêng, được thờ cúng, tôn vinh trang trọng trong tín ngưỡng dân gian.

Do đó, sử dụng tư liệu truyện kể dân gian để giáo dục văn hóa địa phương chính là một cách để thắp lên lòng tự hào dân tộc, hiểu biết và ghi ơn các bậc công thần, tiền hiền có công với

đất nước, làng xã trong lịch sử. Truyện dân gian sẽ góp phần bổ trợ cho các tri thức lịch sử, giúp truyền tải đến học sinh các thông tin về nhân vật, sự kiện, diễn biến lịch sử một cách sinh động, hấp dẫn, đầy tự hào. Trong quá trình dạy học, giáo viên có thể kết hợp với các buổi ngoại khóa, thực tế ở từng địa phương như sông Xá Hương, miếu Ông Bàn Quý ở Tân Trụ, Long An, tượng đài anh hùng Nguyễn Trung Trực, đền thờ Nguyễn Trung Trực ở Long An, Kiên Giang, đền thờ Thiên Hộ Dương và Đốc Binh Kiều ở Đồng Tháp, tượng Thiên Hộ Dương ở Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp... để tăng thêm tính trải nghiệm cho người học.

2.3. Tri thức về phong tục, tập quán địa phương trong truyện kể dân gian ĐBSCL

Phong tục, tập quán là một phần quan trọng của nền văn hóa sinh hoạt địa phương. Phong tục tập quán của cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL có thể được mang từ các địa phương khác tới theo bước dân lập nghiệp của cư dân; cũng có thể hình thành trong quá trình khai khẩn, sinh sống ở vùng đất mới. Nhưng trải qua thời gian, chúng đã trở thành một phần của nền văn hóa nơi đây, phản ánh đời sống tinh thần, tâm linh của cộng đồng làm nên bản sắc văn hóa của một vùng đất, có sức trường tồn qua nhiều biến động của thời cuộc và lịch sử.

Kho tàng truyện cổ dân gian vùng ĐBSCL là nơi lưu giữ, truyền bá nhiều chuyện xưa tích cũ, lý giải nguồn gốc, ý nghĩa của các phong tục, tập quán,

thói quen sinh hoạt văn hóa của cư dân vùng ĐBSCL. Chúng ta có thể tìm thấy các câu chuyện dân gian kể về các tín ngưỡng thờ động vật của cư dân nơi đây như: tục thờ thần Hổ, tục thờ cá Ông (Nam Hải Đại tướng quân), tục thờ rái cá (Lang Lại Đại tướng quân), tục thờ rùa (thần Kim Quy); các phong tục sinh hoạt đời thường như lễ cúng lục tuần, tục đặt nải chuối trên bụng người chết, tục thờ ông Địa dưới đất, tục cúng ma chay, tục khăn tang che mặt; lễ hội tín ngưỡng dân gian như lễ cúng đình, lễ Kỳ Yên hàng năm, lễ tống ôn (tống quái, tống phong)... Đây là những phong tục, tập quán nổi bật của văn hóa cộng đồng vùng ĐBSCL trong lịch sử, cho đến hiện nay, nhiều phong tục trong số này vẫn được lưu giữ và thực hành trong đời sống hằng ngày.

Thờ động vật là một tín ngưỡng thờ cúng phổ biến của cư dân vùng nông nghiệp lúa nước. Đặc biệt, đối với cư dân ĐBSCL, trong hành trình khai phá vùng đất mới phương Nam, họ vừa chiến đấu chống lại thú dữ, vừa kiêng sợ, thờ cúng thú dữ như là một cách để mong được bảo vệ, che chở. Ở vùng ĐBSCL, ngày nay vẫn còn nhiều miếu thờ hổ với các tên gọi tôn kính như: Thần Hổ, Ông Cọp, Ông Cả Cọp... Truyện kể *Tục thờ thần Hổ ở làng Long Tuyền* ở Cần Thơ kể về gốc tích của miếu thờ ông Hổ và tục cúng ông Hổ vào ngày 10 tháng năm âm lịch hàng năm: “Con cọp rằn to như một con bò, mình vàng sọc đen mướt mướt, tướng tá uy nghi dũng

mãnh, thường bắt người, nên được dân làng kiêng sợ gọi là Ông Hổ. Sau trận tử chiến, ông Hổ bị chết và về báo mộng với dân làng ông chính là tướng bị trời đầy nay đã sám hối về thiên giới”. Từ đó dân làng lập miếu thờ Ông Hổ, thường xuyên nhang khói, làm lễ giỗ vào ngày 10 tháng năm âm lịch hàng năm để mong được phù hộ, che chở.

Việc thờ Lang Lại Đại tướng quân cũng là một dấu ấn tín ngưỡng của cư dân ĐBSCL về một vị thủy thần phù hộ ngư dân. Hiện nay nhiều địa phương ở Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long... vẫn còn miếu thờ rái cá. Đối với người dân đi khai hoang mở cõi, sự có mặt của rái cá là một điềm tốt, tục truyền nơi nào có rái cá sinh sống thì có thể định cư lập nghiệp (*Lang Lại Đại tướng quân* - tr. 262).

Trong các phong tục, nghi lễ của cư dân ĐBSCL, lễ Kỳ Yên có thể nói là một trong những nghi lễ dân gian lớn và có ý nghĩa tâm linh quan trọng đối với cộng đồng. Hằng năm, từ giữa tháng giêng đến hết tháng 3 âm lịch, hầu hết các đình, miếu tại Nam Bộ đều diễn ra lễ Kỳ Yên. Đây không chỉ là lễ hội mang ý nghĩa tâm linh, cầu cho mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu, dân giàu nước mạnh, mà còn là một ngày hội tôn vinh những nét đẹp văn hóa truyền thống của người dân phương Nam từ bao đời nay. Phần lễ được cử hành trang trọng với các nghi thức dân gian truyền thống như: rước sắc thần về đình, dâng lễ vật, cúng tế và cảm tạ các thần Thành

Hoàng, tiền hiền, hậu hiền, thần Hổ, ông Nam Hải, bà Ngũ Hành... đã phù hộ cho dân làng có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Phần hội vui chơi giải trí, là nơi tổ chức các trò chơi, loại hình biểu diễn văn hóa nghệ thuật dân gian, đặc biệt là hát bội. Bống dáng lễ Kỳ Yên xuất hiện trong nhiều truyện kể dân gian ĐBSCL. Trong lễ Kỳ Yên, nhiều địa phương ĐBSCL tổ chức nghi lễ tống ôn (còn gọi tống quái, tống phong). Phong tục này được dân gian lý giải thông qua câu chuyện về nỗi ân hận của dân làng đã đẩy người đàn ông nghèo, vô gia cư đến cái chết trong bệnh tật, đói rét (*Sự tích lễ tống ôn* – Đỗ Văn Đồng, 2011: 59). Để chuộc lỗi và xua đuổi tà ma, uế khí, hằng năm thường vào tháng giêng âm lịch, dân gian làm những chiếc thuyền/bè bằng giấy, tre, nứa chở lễ vật cầu cúng ra thả ở sông/biển. Nghi lễ tâm linh này cho đến ngày nay vẫn còn phổ biến ở các vùng ven biển ĐBSCL như Cần Thơ, Long An, Vĩnh Long, Tây Ninh...

3. KẾT LUẬN

Truyện kể dân gian không chỉ là ngữ liệu dạy môn Ngữ văn trong nhà trường, ở một phương diện khác, chúng có thể được sử dụng để thực hiện nội dung Giáo dục địa phương cho học sinh theo từng tỉnh thành. Khác biệt với tri thức khoa học của các môn khoa học xã hội khác, tri thức văn hóa trong truyện kể dân gian được truyền tải bằng hình thức nghệ thuật nên giàu tính biểu cảm, hình tượng. Vì vậy, giúp cho quá trình giáo

dục văn hóa diễn ra một cách tự nhiên, sinh động, tăng tính hấp dẫn đối với học sinh bậc phổ thông.

Giáo dục văn hóa là quá trình giáo dục trọn đời, nhưng nó càng có ý nghĩa sâu sắc khi được thực hiện sớm, tích hợp qua nhiều môn học, nhiều hình thức và phương pháp giáo dục khác nhau. Bản thân học sinh trưởng thành trong bầu không khí văn hóa địa phương, tri thức văn hóa trong truyện kể dân gian sẽ góp phần tô đậm, khắc sâu nền tảng tri thức và tình cảm đối với quê hương. Từ đó, các em có cơ hội thấu hiểu bản sắc

văn hóa bản địa, neo giữ tâm hồn các em bền chặt hơn vào gốc rễ văn hóa quê hương. Chỉ như vậy, bản sắc văn hóa mới trở thành nguồn mạch xuyên suốt trong tâm hồn và nhận thức của học sinh, để rồi chính các em sẽ trở thành chủ nhân kế tục di sản văn hóa bản địa, tiếp tục lưu giữ và truyền bá cho thế hệ sau. Do đó, chúng tôi đề xuất sử dụng truyện kể dân gian trong Giáo dục địa phương vùng ĐBSCL như một kênh tư liệu để đa dạng hóa nội dung, phương pháp và hình thức dạy học, nhằm đạt được mục tiêu của chương trình giáo dục. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Các truyện trích dẫn: *Bảy Giao Chín Quý; Bưng Sấu Hì; Chó cò cứu chủ; Cụ Thám Xoài đánh cọp; Giết cọp ở Giồng Lang; Lại Đại tướng quân Găng; Ông Cả Cọp; Ông Hóng; Ông Móm ở Trông Cóc; Sự tích cây đước; Sự tích củ lao Ông Hổ; Sự tích địa danh Hà Tiên; Sự tích rạch Bà Hè; Sự tích sông Xá Hương; Thiên Hộ Dương; Tích mở Thị Hương; Tiền hiền đảo Phú Quốc; Tiền hiền đảo Phú Quốc; Trương Định và người vợ đất Gò Công; Truyền thuyết về Nguyễn Trung Trực.*

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Đỗ Văn Đồng. 2011. *Nông nho kể chuyện*. Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn.
2. Hoàng Phê. 2000. *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
3. Huỳnh Ngọc Trảng, Phạm Thiếu Hương (biên soạn). 2020. *Tổng tập văn học dân gian Nam Bộ – Tập 1, quyển 2*. TPHCM: Nxb. Văn hóa Văn nghệ.
4. Khoa Ngữ văn Đại học Cần Thơ. 1997. *Văn học dân gian Đồng bằng sông Cửu Long*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
5. Lê Thị Diệu Hà. 2013. “Đặc điểm nhóm truyền thuyết địa danh ở vùng đất mới”. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 25.
6. Lê Trung Hoa. 2018. *Địa danh học Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Trần Văn Nam (chủ biên). 2019. *Truyện dân gian Cần Thơ*. Cần Thơ: Nxb. Đại học Cần Thơ.
8. Trịnh Hoài Đức. 1998. *Gia Định thành thông chí* (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính). Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
9. Võ Phúc Châu. 2004. “Truyền thuyết dân gian về cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ (1858-1918)”. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Trường Đại học Sư phạm TPHCM, số 3.
10. Vương Hồng Sển. 1999. *Tự vị tiếng nói miền Nam*. TPHCM: Nxb. Trẻ.